

BÁO CÁO

Công khai chất lượng giáo dục năm học 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên gọi bằng tiếng Việt: **Khoa Quốc tế - Đại học Huế**
- Tên gọi bằng tiếng Anh: **International School - Hue University**

2. Địa chỉ: 01 Điện Biên Phủ, phường Thuận Hoá, Tp Huế

- **Trang thông tin điện tử:** huis.hueuni.edu.vn
- **Facebook:** HUIS – Khoa Quốc tế - Đại học Huế,
<https://www.facebook.com/Huis.hueuni>

- **Số điện thoại liên hệ:** (0234).3848.561 – 085.3848.561

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn của cơ sở giáo dục

a) Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế, có khả năng tư duy vượt trội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật để khai phóng trí tuệ và công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực trên nền tảng văn hóa dân tộc và tri thức của thời đại.

b) Tầm nhìn: Đến năm 2030 trở thành cơ sở đào tạo có thương hiệu uy tín, có tính hội nhập cao, đạt chuẩn kiểm định quốc tế, là nơi đào tạo những công dân toàn cầu năng động, giàu tri thức và bản lĩnh, sẵn sàng cống hiến cho xã hội, tiến tới thành lập trường Đại học Quốc tế, Đại học Huế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Khoa Quốc tế là một khoa trực thuộc Đại học Huế, được thành lập nhằm đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất, đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, năng lực, kỹ năng hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, định hướng

cho sinh viên phát triển bản thân "Think global - Work global". Khoa Quốc tế - Đại học Huế được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế từ tiền đề là Trung tâm Giáo dục Quốc tế - Đại học Huế. Tiền thân của Trung tâm Giáo dục Quốc tế là Trung tâm bồi dưỡng nguồn đào tạo Tiến sĩ được thành lập theo quyết định số 1567/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 7 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trung tâm đổi tên thành Trung tâm Đào tạo Quốc tế theo quyết định số 1202/QĐ-ĐHH-TCNS ngày 31 tháng 08 năm 2010 của Giám đốc Đại học Huế. Ngày 08 tháng 9 năm 2015 được đổi tên thành Trung tâm Giáo dục Quốc tế - Đại học Huế (TTGDQT - ĐHH) theo quyết định số 1085/QĐ-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Khánh Linh

Chức vụ: Khoa trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 01 Điện Biên Phủ, phường Thuận Hoá, Tp Huế.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục.

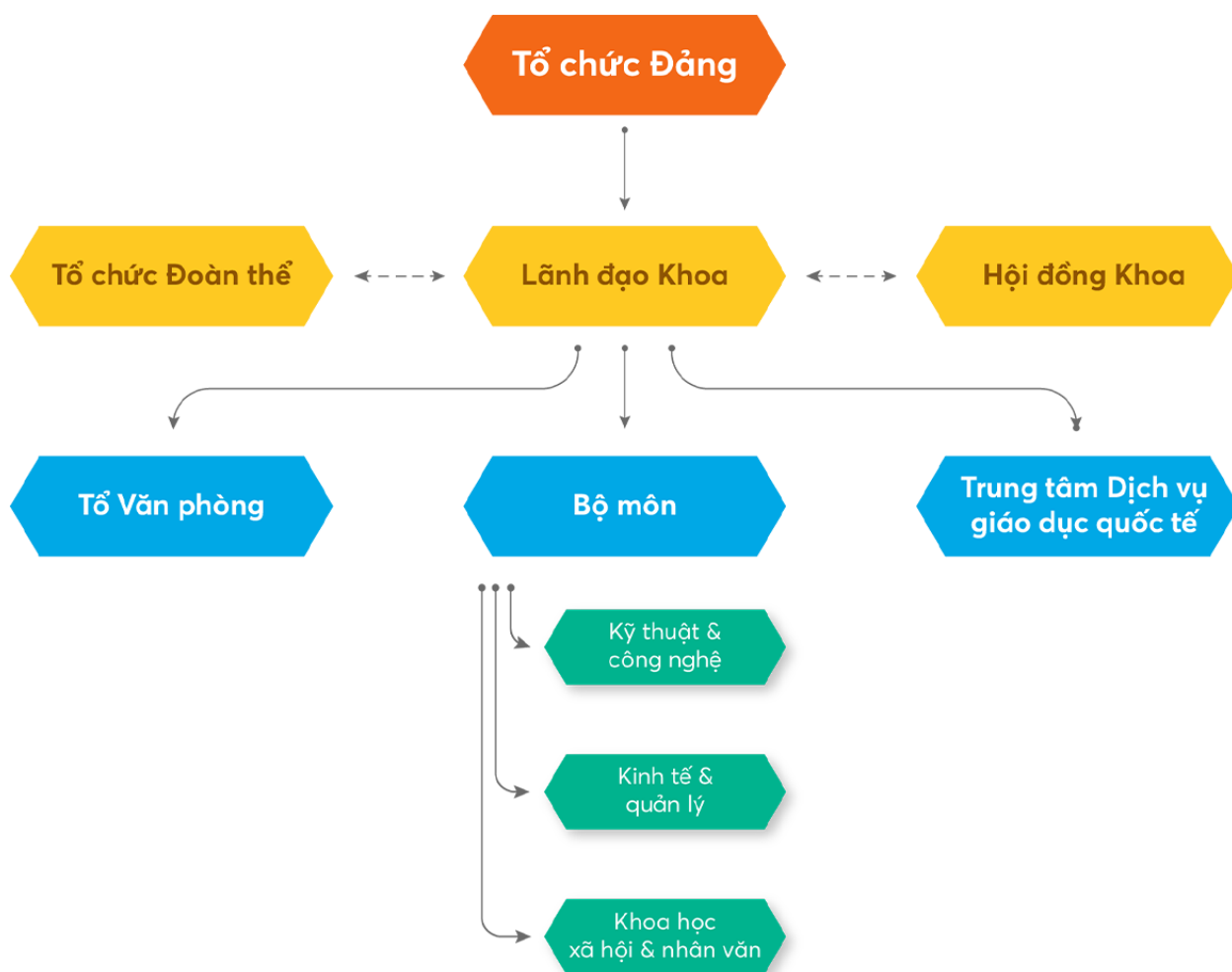
- Khoa Quốc tế - Đại học Huế được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục.

- Quyết định số 1821/QĐ-ĐHH ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Hoàng Khánh Linh, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp, Quyền Khoa trưởng Khoa Quốc tế - Đại học Huế, giữ chức vụ Khoa trưởng Khoa Quốc tế - Đại học Huế nhiệm kỳ 2021 – 2026.

- Quyết định số 2125/QĐ-ĐHH ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm ông Phạm Gia Tùng, Tiến sĩ, Giảng viên chính Khoa Quốc tế, giữ chức vụ Phó Khoa trưởng Khoa Quốc tế - Đại học Huế.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



c) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có).

Quyết định về việc giải thể Trung tâm Giáo dục Quốc tế - Đại học Huế số 1064/QĐ-ĐHH ngày 24 tháng 7 năm 2020.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2025-2026	Năm học 2024-2025
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	11,16	13,9
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	97,06%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	47,8%	73,53%

2. Thông kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	67	0	35	32	5	0
	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	18	0	6	12	0	0
	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	32	0	23	9	2	0
	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	17	0	6	11	3	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	34	0	18	16	4	0
	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	8	0	4	4	0	0
	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	18	0	14	4	1	0
	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	8	0	0	8	3	0

3. Thông kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo 2025-2026	Năm báo cáo 2024-2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	2	2
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	4	3
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	6/67	5/50

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025-2026	Năm báo cáo 2024-2025
1	Diện tích đất/người học (m2)	300/748	300/695
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3390/748	3390/695

3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	6/67	2/50
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	26771/3	26426/3
5	Số bản sách/người học	155156/748	154143/695
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	15%	15%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	88.5 Mbps	92.63 Mbps

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	01 Điện Biên Phủ, Huế	300	495
2	Cơ sở 2	20 Lê Lợi, Huế	x	2895
Tổng cộng			300	3390

IV. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025-2026	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024-2025)
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	94,00%	97,89%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	2,04	6,50
3	Tỉ lệ thôi học	0,01	11,92
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	0,00	4,44
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	57,03	75,86
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	57,03	75,86
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	87,31	88,97
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	98,29	93,38
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	92,16	55,56

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
I	Đại học	748	155	73
1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi (Quan hệ quốc tế)	187	44	12
	Chính quy	187	44	12
2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin (Truyền thông đa phương tiện)	530	97	57
	Chính quy	530	97	57
3	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường (Kinh tế tài nguyên thiên nhiên)	31	14	4
	Chính quy	31	14	4

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025-2026	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024-2025)
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	x	x
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,30	0,38
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,10	0,06

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	x
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	x	x
3	Đề tài cấp cơ sở	5	x
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	x	x

5	Đề tài hợp tác quốc tế	2	x
	Tổng số	8	x

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo 2025-2026	Năm trước liên kế năm báo cáo (2024-2025)
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	3	3
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	3	8
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	x	x
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	x	x
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	x	x

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

STT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025-2026 (2025)	Năm trước liên kế năm báo cáo 2024-2025 (2024)
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	40,90%	38,77%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	172,48%	174,93%

2. Kết quả thu chi hoạt động

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025-2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024-2025)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	12.286,372	7.900,70
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	866,104	777,40
II	Thu giáo dục và đào tạo	10.345,126	6.835,00
1	Học phí, lệ phí từ người học	10.296,148	6.835,00
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		0,00
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		0,00
4	Thu khác	48,978	0,00
III	Thu khoa học và công nghệ	166,250	153,80
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		0,00
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		0,00
3	Thu khác	166,250	153,80
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	908,892	134,50
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	7.151,188	5.138,80
I	Chi lương, thu nhập	1.596,230	1.306,00
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	1.090,162	825,00
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	506,068	481,00

II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	3.958,414	2.584,36
1	Chi cho đào tạo	2.430,162	1.642,36
2	Chi cho nghiên cứu	160,000	242,00
3	Chi cho phát triển đội ngũ	459,360	0,00
4	Chi phí chung và chi khác	908,892	700,00
III	Chi hỗ trợ người học	1.483,804	1.135,70
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	823,700	547,00
2	Chi hoạt động nghiên cứu	354,000	371,30
3	Chi hoạt động khác	306,104	217,40
IV	Chi khác	112,740	112,74
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	5.135,184	2.761,90

Nơi nhận:

- Ban ĐTCTSV;
- Lưu VT.KQT. VTP

TUQ. GIÁM ĐỐC
KHOA TRƯỞNG KHOA QUỐC TẾ

Nguyễn Hoàng Khánh Linh